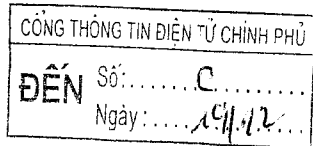


Số: **54** /2013/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **17** tháng **12** năm 2013



THÔNG TƯ

Hướng dẫn phân cấp đê và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn phân cấp đê và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc phân cấp đê và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến đê điều.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Diện tích bảo vệ là tổng diện tích bị ngập lụt khi vỡ đê ứng với mực nước thiết kế đê (kể cả diện tích trong các đê bao, đê chuyên dùng).

2. Độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê là chênh lệch giữa cao độ mực nước thiết kế đê với cao độ trung bình của các khu dân cư được đê bảo vệ.

Chương II
NỘI DUNG PHÂN CẤP ĐÊ

Điều 4. Cấp đê đặc biệt

Đoạn đê hữu sông Hồng từ K47+980 đến K85+689 thuộc địa bàn thành phố Hà Nội được xếp vào cấp đê đặc biệt.

Điều 5. Phân cấp đê sông

Đê sông được phân cấp dựa trên các tiêu chí sau:

1. Tiêu chí về dân số và diện tích bảo vệ:

Bảng 1:

Diện tích bảo vệ (ha)	Cấp đê				
	Số dân được đê bảo vệ (người)				
	Trên 1.000.000	Trên 500.000 đến 1.000.000	Trên 100.000 đến 500.000	Từ 10.000 đến 100.000	Dưới 10.000
Trên 150.000	I	I	II	II	II
Trên 60.000 đến 150.000	I	II	II	III	III
Trên 15.000 đến 60.000	I	II	II	III	IV
Từ 4.000 đến 15.000	-	III	III	III	V
Dưới 4.000	-	-	III	IV	V

2. Tiêu chí về độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê (m):

Bảng 2:

Độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê (m)	Cấp đê
Trên 3m	I – II
Trên 2m đến 3m	II – III
Từ 1m đến 2m	III – IV
Dưới 1m	V

3. Tiêu chí về lưu lượng lũ thiết kế:

Bảng 3:

Lưu lượng lũ thiết kế (m ³ /s)	Cấp đê
Trên 7.000	I – II
Trên 3.500 đến 7.000	II – III
Từ 500 đến 3.500	III – IV
Dưới 500	V

4. Trong trường hợp cấp đê được xác định theo các tiêu chí quy định tại Bảng 1 khác với Bảng 2, Bảng 3 thì cấp đê xác định theo Bảng 1; các tiêu chí quy định tại Bảng 2, Bảng 3 là căn cứ để xét tăng hoặc giảm cấp đê.

Điều 6. Phân cấp đê biển và đê cửa sông

Đê biển và đê cửa sông được phân cấp dựa trên các tiêu chí sau:

1. Tiêu chí về dân số và diện tích bảo vệ:

Bảng 4:

Diện tích bảo vệ (ha)	Cấp đê				
	Số dân được đê bảo vệ (người)				
	Trên 200.000	Trên 100.000 đến 200.000	Trên 50.000 đến 100.000	Từ 10.000 đến 50.000	Dưới 10.000
Trên 100.000	I	I	II	III	III
Trên 50.000 đến 100.000	II	II	III	III	III
Trên 10.000 đến 50.000	III	III	III	III	IV
Từ 5.000 đến 10.000	III	III	III	IV	V
Dưới 5.000	III	IV	IV	V	V

2. Tiêu chí về độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê (m):

Bảng 5:

Độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê (m)	Cấp đê
Trên 3m	I – II
Trên 2m đến 3m	II – III
Từ 1m đến 2m	III – IV
Dưới 1m	V

3. Trong trường hợp cấp đê được xác định theo các tiêu chí quy định tại Bảng 4 khác với Bảng 5 thì cấp đê xác định theo Bảng 4; các tiêu chí quy định tại Bảng 5 là căn cứ để xét tăng hoặc giảm cấp đê.

Điều 7. Phân cấp đê bao và đê chuyên dùng

Tùy theo vị trí của tuyến đê để áp dụng tiêu chí phân cấp của đê sông hoặc đê biển và đê cửa sông theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 9 Thông tư này.

Điều 8. Phân cấp đê bồi

Đê bồi được phân cấp V đối với mọi trường hợp.

Điều 9. Điều chỉnh tăng, giảm cấp đê

Đê sau khi đã được xác định cấp theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư này, có thể được điều chỉnh tăng hoặc giảm cấp theo các tiêu chí sau đây:

1. Đê bảo vệ các thành phố, các khu kinh tế, văn hóa, công nghiệp, quốc phòng, an ninh quan trọng;
2. Đê bảo vệ các khu vực có đầu mối giao thông chính, các trục giao thông chính yếu của quốc gia, các đường giao thông quan trọng;
3. Đặc điểm lũ, bão của từng vùng;
4. Phạm vi địa giới hành chính được đê bảo vệ.

Điều 10. Xác định ranh giới đê sông, đê cửa sông, đê biển

1. Ranh giới giữa đê sông và đê cửa sông được xác định tại vị trí độ chênh cao do nước dâng truyền vào xấp xỉ bằng 0,5 mét, ứng với trường hợp mực nước trong sông là mực nước thiết kế đê, phía biển triều tần suất 5% và bão cấp 9.
2. Ranh giới giữa đê cửa sông và đê biển được xác định tại vị trí độ cao sóng xấp xỉ bằng 0,5 mét, ứng với trường hợp mực nước trong sông là mực nước thiết kế đê, phía biển sóng bất lợi tương ứng triều tần suất 5% và bão cấp 9.

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện quy định về phân cấp đê

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức phân cấp đê cho các tuyến đê trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định theo ủy quyền của Chính phủ.
2. Các tuyến đê được phân cấp theo Thông tư này phải phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê; quy hoạch đê điều được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
3. Các địa phương có đê đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân cấp, hàng năm rà soát theo các tiêu chí quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9 Thông tư này, nếu không phù hợp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh cấp đê cho phù hợp.

Chương III

QUY ĐỊNH TẢI TRỌNG CHO PHÉP ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI ĐI TRÊN ĐÊ

Điều 12. Nguyên tắc quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê

1. Quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê phải đảm bảo an toàn cho đê.

2. Xác định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê phải căn cứ vào điều kiện địa chất nền, thân đê, kết cấu mặt đê, đặc điểm của đê.

3. Cấm biển báo quy định tải trọng cho tuyến đê, đoạn đê phải phù hợp với đặc điểm của tuyến đê, đoạn đê (các trục giao thông giao cắt với đê, các dốc lên đê, các công trình trên đê), thuận lợi cho phương tiện tham gia giao thông trên đê.

4. Biển báo giới hạn tải trọng đối với xe cơ giới đi trên đê thực hiện theo mẫu biển báo giao thông đường bộ hiện hành.

Điều 13. Tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê

1. Đoạn đê kết hợp làm đường giao thông theo quy định tại Điều 28 Luật Đê điều có tính toán xác định tải trọng thiết kế, cho phép xe cơ giới đi trên đê theo tải trọng thiết kế được phê duyệt.

2. Đoạn đê chưa có tính toán xác định tải trọng cho phép xe cơ giới đi trên đê nhưng mặt đê đã được cứng hóa bằng bê tông hoặc rải nhựa, cho phép xe cơ giới đi trên đê có tổng tải trọng không vượt quá 12 tấn.

3. Đoạn đê không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cho phép xe cơ giới đi trên đê có tổng tải trọng không vượt quá 10 tấn.

Điều 14. Trách nhiệm thực hiện quy định về tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ các quy định về tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng mặt đê làm đường giao thông cho phương tiện có tải trọng lớn hơn quy định tại Điều 13 Thông tư này, phải được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền và phải gia cố, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc đóng góp kinh phí để gia cố, bảo dưỡng, sửa chữa theo quy định.

3. Việc thực hiện giao thông trên đê theo quy định tải trọng cho phép tại Điều 13 Thông tư này và khoản 2 Điều này chỉ thực hiện trong điều kiện đê không có sự cố hoặc lũ, lụt, bão. Khi đê có sự cố hoặc có lũ, lụt, bão, tùy tình hình cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc hạn chế xe cơ giới đi trên đê theo quy định tại khoản 6, Điều 7 Luật Đê điều.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố có đê chủ trì, phối hợp với sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thực hiện việc lắp đặt biển báo giới hạn tải trọng đối với xe cơ giới đi trên đê theo đúng nội dung của Thông tư này và quản lý, kiểm tra việc thực hiện các quy định trên.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **07** tháng **02** năm 2014.
2. Thông tư này thay thế Quyết định số 344 QĐ/KT ngày 21 tháng 3 năm 1977 của Bộ trưởng Bộ Thủy lợi (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Điều 16. Trách nhiệm thi hành


1. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng Cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ; Website Chính phủ; Công báo;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao; Viện KSND tối cao;
- Cơ quan TƯ của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&PTNT;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, tp trực thuộc TƯ;
- Chi cục QLĐĐ&PCLB các tỉnh, tp trực thuộc TƯ;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTL, ĐĐ(20).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Hoàng Văn Thắng

Hoàng Văn Thắng